



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 65

Ngày 15 tháng 5 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 18-4-2017- | Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ban hành về Quy định về quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, suối, kênh rạch, mương và hồ công cộng thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. | 3 |
| 24-4-2017- | Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ban hành Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. | 22 |
| 25-4-2017- | Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố. | 31 |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

- | | | |
|------------|---|----|
| 17-4-2017- | Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4. | 53 |
|------------|---|----|

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- 10-4-2017- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp huyện thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi. 68

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

- 13-4-2017- Công văn số 1175/UBND v/v đính chính Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân. 80
- 17-4-2017- Công văn số 1197/UBND v/v đính chính Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân. 82

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành về Quy định về quản lý, sử dụng hành lang
trên bờ sông, suối, kênh rạch, mương và hồ công cộng
thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải về quản lý đường thủy nội địa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 977/TTr-SGTVT ngày 02 tháng 3 năm 2017; ý kiến của Sở Quy hoạch - Kiến trúc (Công văn số 263/SQHKT-HTKT ngày 16 tháng 01 năm 2017), Sở Tư pháp (Công văn số 5659/STP-VB ngày 11 tháng 7 năm 2016 và Công văn số 7892/STP-VB ngày 27 tháng 9 năm 2016) và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố (Công văn số 172/MTTQ-BTT ngày 21 tháng 02 năm 2017).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2017 và thay thế Quyết định số 150/2004/QĐ-UB ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành thành phố, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về quản lý, sử dụng hành lang bảo vệ trên bờ sông, suối, kênh, rạch,
mương và hồ công cộng thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Các quy định về hành lang bảo vệ trên bờ áp dụng với các trường hợp sau:

a) Hành lang của các tuyến đường thủy nội địa địa phương đã được phân cấp kỹ thuật đường thủy tại Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường thủy và cảng bến khu vực thành phố Hồ Chí Minh.

b) Hành lang của các tuyến đường thủy nội địa Quốc gia và hàng hải do Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Cục Hàng hải Việt Nam quản lý.

c) Hành lang của các tuyến sông, kênh, rạch, mương thuộc quy hoạch tổng thể tiêu thoát nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

d) Hành lang của các tuyến sông, kênh, rạch, mương, hồ công cộng có chức năng tiêu thoát nước:

- Thuộc danh mục các tuyến sông, kênh, rạch được Ủy ban nhân dân thành phố công bố.

- Thuộc quy hoạch chi tiết về thoát nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Các tuyến được giữ lại theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

e) Hành lang suối và hồ công cộng.

2. Các quy định về hành lang bảo vệ trên bờ không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Các tuyến (hoặc đoạn tuyến) sông, suối, kênh, rạch đã tiến hành xây dựng, cải tạo hoàn chỉnh (như xây dựng đường, công viên cây xanh, bờ kè và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật khác) theo quy hoạch.

b) Các tuyến rạch không nằm trong quy hoạch chi tiết về thoát nước của khu vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Các tuyến rạch thoát nước không thuộc danh mục các tuyến sông, kênh, rạch được Ủy ban nhân dân thành phố công bố.

d) Các tuyến rạch thoát nước không giữ lại theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

e) Các tuyến rạch, mương được cấp thẩm quyền cho phép san lấp và thay thế bằng hệ thống thoát nước khác theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

g) Các tuyến kênh, rạch nội đồng có mục đích tưới tiêu cho nông nghiệp.

h) Các tuyến sông, kênh, rạch nằm trong khu vực là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm trường, rừng phòng hộ, rừng sinh thái.

3. Đối với công trình đê điều, công trình thủy lợi áp dụng theo Luật Đê điều năm 2006; Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều; Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04 tháng 4 năm 2001; Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

- Quản lý, xây dựng, khai thác, sử dụng công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ.

- Quản lý, xây dựng, khai thác, sử dụng công trình kè ven sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng.

- Quản lý, xây dựng, khai thác, sử dụng cảng biển, cảng - bến thủy nội địa.
- Nạo vét luồng tuyến.
- Thu hẹp, mở rộng, chỉnh tuyến để nắn dòng chảy của sông, suối, kênh, rạch, mương.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Kênh là công trình có chức năng chuyển tải nước phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt và sản xuất, ngoài ra bờ kênh và lòng kênh còn có thể làm chức năng khác như giao thông thủy, bộ, bao gồm kênh được xây dựng bằng đất, đá, gạch, bê tông, bê tông cốt thép, bê tông lưới thép hoặc các vật liệu khác.

2. Rạch là đường dẫn nước từ sông vào đồng ruộng, thuyền bè có thể di lại.

3. Mương là công trình dẫn nước có mặt cắt ngang nhỏ, phục vụ thủy lợi (tưới tiêu trong nông, lâm, ngư nghiệp), giao thông, thoát nước.

4. Hồ công cộng: Hồ có chức năng điều tiết nước thuộc hệ thống thoát nước của thành phố (bao gồm hồ điều tiết tự nhiên và hồ nhân tạo), hồ điều tiết thuộc quy hoạch chi tiết thoát nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Hành lang bảo vệ trên bờ là chiều rộng khu đất nằm dọc hai bên bờ sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng; được tính từ mép bờ cao quy hoạch vào bên trong phía đất liền.

6. Mép bờ cao tự nhiên là đường giao cắt giữa mái dốc tự nhiên của bờ sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng với mặt đất tự nhiên theo phương nằm ngang.

7. Mép bờ cao cải tạo là tuyến đỉnh kè bảo vệ bờ sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Mép bờ cao quy hoạch là đường mép bờ cao được cơ quan có thẩm quyền công bố.

9. Hành lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ.

10. Cấp kỹ thuật của sông, kênh, rạch là cấp kỹ thuật theo phân cấp đường thủy nội địa được cơ quan có thẩm quyền công bố.

11. Chỉ giới đường sông là ranh giữa phần đất bên trong với hành lang bảo vệ

trên bờ sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng.

12. Hành lang bảo vệ luồng là phần giới hạn của vùng nước hoặc dải đất dọc hai bên luồng để lắp đặt báo hiệu, bảo vệ luồng và bảo đảm an toàn giao thông.

13. Kè tạm là kè được xây dựng với đỉnh kè bám theo đường bờ hiện trạng với dạng kết cấu như sau: gia cố bờ sông bằng cừ tràm, cừ dừa, bao tải cát, rọ đá, thảm đá.

14. Kè kiên cố có các loại kết cấu sau:

- Kè dạng tường đứng sử dụng cừ ván bê tông cốt thép, tường góc bê tông cốt thép trên nền cọc bê tông cốt thép.

- Kè mái nghiêng xây đá, lát viên bê tông tự chèn, lát đan bê tông cốt thép tựa trên chân khai được gia cố nền bằng cọc bê tông cốt thép, cọc tràm.

15. Bến thủy nội địa là công trình độc lập có quy mô nhỏ, gồm vùng đất và vùng nước trước bến để phương tiện thủy nội địa neo, đậu xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác. Bến thủy nội địa bao gồm bến hàng hóa, bến hành khách, bến tổng hợp, bến khách ngang sông và bến chuyên dùng.

16. Cảng thủy nội địa là hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác; cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng. Cảng thủy nội địa bao gồm bao gồm cảng tổng hợp, cảng hàng hóa, cảng hành khách và cảng chuyên dùng.

17. Hiệu lực thi hành của Quyết định số 150/2004/QĐ-UB ngày 09 tháng 6 năm 2004: ngày 24 tháng 6 năm 2004 là ngày có hiệu lực thi hành của Quyết định số 150/2004/QĐ-UB ngày 09 tháng 6 năm 2004.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý hành lang bảo vệ trên bờ

1. Mọi tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất hợp pháp trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ, được quyền tham gia đầu tư xây dựng công trình theo đúng mục đích được quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Quy định này, phù hợp với quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi lấn chiếm, sử dụng đất bất hợp pháp, sử dụng đất không đúng mục đích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoặc những hành vi gây tác hại xấu, gây sạt lở, làm ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của các công trình xây

dụng bảo vệ bờ sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng.

3. Tôn trọng và bảo vệ hiện trạng tự nhiên của bờ sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng.

4. Tùy điều kiện cụ thể từng khu vực quy hoạch, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét cho các tổ chức, cá nhân thuê đất trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ có thời hạn để sử dụng theo đúng mục đích tại khoản 3 Điều 5, đảm bảo yếu tố bảo vệ bờ sông kết hợp với không gian cảnh quan.

Chương II

QUY ĐỊNH VÀ NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH, SỬ DỤNG HÀNH LANG BẢO VỆ TRÊN BỜ

Điều 5. Phạm vi và nguyên tắc xác định, sử dụng hành lang bảo vệ trên bờ

1. Cơ sở xác định hành lang bảo vệ trên bờ

- Đối với các tuyến sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng đã được xác định mép bờ cao: căn cứ vào mép bờ cao quy hoạch được Sở Giao thông vận tải công bố.

- Đối với các tuyến sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng chưa được xác định mép bờ cao: căn cứ ranh bản đồ địa chính số hệ tọa độ VN 2000 khu vực thành phố Hồ Chí Minh do Sở Tài nguyên và Môi trường công bố và cung cấp.

2. Phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ

Số TT	Loại sông, suối, kênh, rạch	Chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ (m) <i>(tính từ mép bờ cao vào phía bờ)</i>
1	Cấp đặc biệt, cấp I, cấp II theo phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa và các tuyến Hàng hải	50m/ mỗi bên
2	Cấp III, cấp IV theo phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.	30m/ mỗi bên
3	Cấp V, cấp VI theo phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.	20m/ mỗi bên

4	<p>Sông, kênh, rạch, mương có chức năng thoát nước thuộc danh mục được cấp thẩm quyền công bố; thuộc quy hoạch chi tiết về thoát nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc được giữ lại theo quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều rộng > 15m - Chiều rộng từ 5m - 15m - Chiều rộng < 5m - Chiều rộng < 5m và có xây dựng kè bảo vệ bờ 	<p>10m/ mỗi bên</p> <p>7m/ mỗi bên</p> <p>5m/ mỗi bên</p> <p>3m/ mỗi bên</p>
5	Hồ công cộng, suối	10m

Đối với các tuyến sông, kênh, rạch có giải pháp xây dựng kè bảo vệ bờ, tùy theo điều kiện thực tế, có thể xem xét phương án điều chỉnh phạm vi chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ nhằm khai thác có hiệu quả quỹ đất dọc theo bờ sông, kênh, rạch. Đối với trường hợp này, Ủy ban nhân dân quận - huyện chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc căn cứ vào các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt (quy hoạch đô thị, quy hoạch ngành - lĩnh vực, ...) để nghiên cứu, đề xuất phương án điều chỉnh phạm vi chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

3. Nguyên tắc sử dụng hành lang bảo vệ trên bờ

Trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ được xây dựng các công trình phục vụ lợi ích công cộng dọc sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng với điều kiện phù hợp không gian cảnh quan kiến trúc, đảm bảo an ninh quốc phòng, đảm bảo ổn định bờ sông và môi trường như sau:

3.1 Nhóm công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội

a) Đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống chiếu sáng công cộng.

b) Xây dựng công trình chống sạt lở bờ sông, công trình thủy lợi, công trình cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa; công trình nhà quản lý đường thủy nội địa, quản

lý cảng bến, quản lý công trình thủy lợi.

c) Xây dựng các công trình công viên, cây xanh, khu thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng cho người dân được tự do tiếp cận.

d) Lắp đặt báo hiệu: hàng hải, đường thủy nội địa, công trình điện, nước, thông tin liên lạc.

e) Các công trình nhà điều hành, nhà chờ, nhà vệ sinh công cộng, khu vực giữ xe của các bến thủy nội địa phục vụ vận tải hành khách công cộng, du lịch đường thủy với mục đích kinh doanh, có quy mô một tầng, kết cấu vật liệu nhẹ (Không được phép xây dựng các bến thủy nội địa phục vụ nội bộ, bến thủy nội địa của hộ gia đình).

f) Các công trình nhà kho, bãi hàng của các cảng thủy nội địa, cảng biển theo quy hoạch, dự án được Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt. (Lưu ý: nhà kho không được xây dựng trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ tính từ mép bờ cao trở vào đất liền 20m).

h) Một số công trình cụ thể khác được Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chấp thuận trên cơ sở các quy định của pháp luật.

3.2 Nhóm công trình an ninh quốc phòng, phòng cháy chữa cháy.

3.3 Nhóm công trình phục vụ hoạt động dịch vụ có thời hạn: thời hạn sử dụng tối đa là 3 năm.

Chủ đầu tư công trình này phải tự tháo dỡ, không bồi thường khi hết thời hạn sử dụng hoặc khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình.

a) Triển lãm ngoài trời, khu vui chơi giải trí ngoài trời, biển quảng cáo, chợ hoa tết.

b) Các điểm cà phê, giải khát ngoài trời, các điểm kinh doanh phục vụ du lịch.

c) Khu thể dục - thể thao.

Đối với công trình có thời hạn sử dụng dưới 30 ngày, Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét, quyết định.

Đối với công trình có thời hạn sử dụng từ 30 ngày trở lên, Ủy ban nhân dân quận - huyện chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc xem xét, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

3.4 Các công trình xây dựng trên hành lang bảo vệ trên bờ, trước khi xây dựng

phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định.

Điều 6. Nguyên tắc xác định hành lang bảo vệ trên bờ trong một số trường hợp khác

1. Trong trường hợp hành lang bảo vệ trên bờ theo Quy định này chồng lấn với hành lang bảo vệ công trình đường bộ, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ đê điều thì phạm vi hành lang bảo vệ được chọn là phạm vi lớn nhất trong các hành lang trên.

2. Đối với những đoạn sông, suối, kênh, rạch có bờ tự nhiên khúc khuỷu, lồi lõm và không đảm bảo yêu cầu tổ chức giao thông đường thủy, yêu cầu tổ chức tiêu thoát nước hoặc yêu cầu tổ chức đường giao thông bộ dọc sông, suối, kênh, rạch theo các tiêu chuẩn kỹ thuật đã quy định: cho phép điều chỉnh hướng tuyến dòng chảy. Phương án điều chỉnh hướng tuyến được Sở Giao thông vận tải thành phố thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện là cơ sở áp dụng quy định hành lang trên bờ tại Khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

3. Đối với những đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc bồi đắp làm thay đổi hiện trạng mép bờ cao, Sở Giao thông vận tải tổ chức khảo sát, đánh giá diễn biến thay đổi đường bờ sông và công bố điều chỉnh mép bờ cao quy hoạch phù hợp với mép bờ cao thực tế.

4. Đối với trường hợp thay đổi cấp kỹ thuật đường thủy nội địa của các tuyến sông, kênh, rạch dẫn đến thay đổi ranh phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ, thì phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ được xác định theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa nhỏ hơn. (Lưu ý: cấp đặc biệt là cấp đường thủy nội địa lớn nhất, cấp VI là cấp đường thủy nội địa nhỏ nhất).

Chương III

TRÁCH NHIỆM CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 7. Trách nhiệm cung cấp thông tin về mép bờ cao quy hoạch và hành lang bảo vệ trên bờ

1. Các tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất trong phạm vi ven sông, suối, kênh, rạch có trách nhiệm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đo đạc xác định mép bờ cao, lập bản đồ hiện trạng, cắm mốc phạm vi hành lang bảo vệ ven sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng để phục vụ cho công tác quản lý theo mục đích

được xác định tại Khoản 3 Điều 5 của Quy định này.

2. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến mép bờ cao quy hoạch theo hệ tọa độ VN 2000 và hành lang bảo vệ trên bờ.

Điều 8. Phân cấp cơ quan thỏa thuận vị trí và quy mô xây dựng kè và các công trình xây dựng trên phạm vi hành lang bảo vệ bờ

1. Sở Giao thông vận tải thỏa thuận về vị trí, quy mô xây dựng công trình kè và các công trình xây dựng trên hành lang bảo vệ bờ thuộc các tuyến sông, kênh, rạch, mương và hồ công cộng có chức năng giao thông thủy và thoát nước.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thỏa thuận về vị trí và quy mô xây dựng công trình kè và các công trình khác trên các tuyến sông, kênh, rạch, mương và hồ công cộng có chức năng tưới tiêu nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối.

3. Ủy ban nhân dân quận, huyện:

- Thỏa thuận vị trí và quy mô kè tạm, đảm bảo đĩnh kè phù hợp với mép bờ cao được Sở Giao thông vận tải công bố.

- Thỏa thuận vị trí và quy mô công trình xây dựng kè và các công trình khác trên các tuyến mương, rạch thoát nước, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp không thuộc danh mục các tuyến sông, kênh, rạch được Ủy ban nhân dân thành phố công bố và không thuộc quy hoạch chi tiết về thoát nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Điều kiện duyệt quy hoạch chi tiết, cấp phép xây dựng và giao đất

1. Khi thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc làm thủ tục giao thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp phép xây dựng đối với các dự án có liên quan đến nội dung tại Điều 2 Quy định này, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận - huyện phải áp dụng mép bờ cao quy hoạch các tuyến sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng do Sở Giao thông vận tải công bố và hành lang bảo vệ trên bờ theo quy định. Không giao đất đối với phần diện tích nằm trong hành lang bảo vệ trên bờ sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng.

2. Đối với công trình xây dựng kè theo tuyến trong đô thị: Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng công trình.

3. Đối với công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị được miễn cấp phép xây dựng: Sau khi Sở Giao thông vận tải có văn bản thỏa thuận vị trí và quy mô xây dựng kè, giao cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương theo dõi, kiểm tra, lưu hồ sơ sau khi nhận được thông báo thời điểm khởi công xây dựng kèm hồ sơ thiết kế xây dựng của chủ đầu tư (theo Khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13).

4. Đối với công trình kè tạm được miễn cấp phép xây dựng.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CƠ QUAN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HÀNH LANG BẢO VỆ TRÊN BỜ

Điều 10. Tổ chức và phân cấp quản lý

1. Sở Giao thông vận tải

a) Tổ chức quản lý và công bố danh mục các tuyến sông, suối, kênh, rạch có chức năng giao thông thủy và thoát nước thuộc phạm vi quản lý trên trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải. Thỏa thuận vị trí và quy mô xây dựng kè trên các tuyến giao thông thủy, các tuyến quy hoạch thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố.

b) Công bố mép bờ cao quy hoạch các tuyến sông, suối, kênh, rạch, mương có chức năng thoát nước thuộc địa bàn thành phố trên cơ sở đề xuất của Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước thành phố.

c) Lập kế hoạch nghiên cứu và tổ chức thực hiện dự án chỉnh trị những đoạn sông nguy hiểm, nhằm khắc phục tình trạng sạt lở do tác động của dòng chảy, đồng thời đảm bảo an toàn giao thông thủy. Tổ chức thực hiện các công trình kè bảo vệ bờ sông tại các khu vực có nguy cơ sạt lở cao.

d) Tổ chức lực lượng thường xuyên kiểm tra và hỗ trợ Ủy ban nhân dân quận - huyện trong công tác phát hiện, xử lý đối với những trường hợp vi phạm, lấn chiếm trái phép hệ thống sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng trên địa bàn thành phố. Chỉ đạo lực lượng Thanh tra chuyên ngành phối hợp chặt chẽ với Thanh tra xây dựng các cấp kiên quyết xử phạt các trường hợp vi phạm xây dựng trái phép các công trình trong hành lang bảo vệ trên bờ theo thẩm quyền quy định.

e) Phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận - huyện đề xuất phương án điều chỉnh phạm vi chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ theo từng

đoạn, tuyến sông, kênh, rạch phù hợp với điều kiện thực tế trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

g) Chủ trì phối hợp với các sở - ngành liên quan xây dựng cơ chế về việc cho các tổ chức, cá nhân thuê đất trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ để xây dựng các công trình phục vụ hoạt động dịch vụ có thời hạn để tạo nguồn thu cho ngân sách thành phố.

2. Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước thành phố

Xác định mép bờ cao quy hoạch các tuyến kênh, rạch có chức năng thoát nước trên địa bàn thành phố và gửi Sở Giao thông vận tải xem xét, công bố. Tổ chức cắm mốc và bàn giao các mốc xác định phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ các tuyến kênh, rạch có chức năng thoát nước cho các quận - huyện quản lý.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức quản lý và công bố danh mục các tuyến sông, suối, kênh, rạch và hồ công cộng thuộc phạm vi quản lý trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trừ các tuyến sông, kênh, rạch do Sở Giao thông vận tải quản lý). Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thỏa thuận về vị trí và quy mô xây dựng công trình kè và các công trình khác trên các tuyến sông, kênh, rạch, mương và hồ công cộng có chức năng tưới tiêu nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối.

b) Xác định phạm vi, công bố an toàn hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều thuộc phạm vi quản lý; thỏa thuận về vị trí và quy mô xây dựng kè trên các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng tưới tiêu nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối.

c) Chủ trì xác định phạm vi, công bố và tiến hành cắm mốc hành lang chỉ giới an toàn công trình thủy lợi và đề điều trên các sông, kênh, rạch có chức năng tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng và sản xuất muối trên địa bàn thành phố.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Trên cơ sở mép bờ cao đã được Sở Giao thông vận tải công bố, tổ chức xác định mốc trên bản đồ địa chính, cắm mốc tại thực địa để xác định phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ các tuyến có chức năng giao thông thủy và bàn giao cho Ủy ban nhân dân quận - huyện quản lý làm cơ sở xử lý các vi phạm xây dựng trái phép lấn chiếm

sông, kênh, rạch và trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ.

b) Giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở mép bờ cao được Sở Giao thông vận tải công bố và hành lang bảo vệ trên bờ.

5. Sở Quy hoạch - Kiến trúc

Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân quận - huyện đề xuất phương án điều chỉnh phạm vi chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ theo từng đoạn, tuyến phù hợp với điều kiện thực tế trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

6. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa đối với các công trình, nhà ở trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ phù hợp với quy định.

b) Cấp phép xây dựng đối với công trình xây dựng kè theo tuyến trong đô thị.

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các trường hợp san lấp, lấn chiếm sông, suối, kênh, rạch, hồ công cộng; xây dựng nhà ở, công trình sai phép, không phép trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ theo thẩm quyền quy định.

7. Ủy ban nhân dân quận - huyện

a) Tổ chức quản lý hành lang bảo vệ trên bờ theo Quy định này. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường - xã, thị trấn tổ chức quản lý hành lang trên bờ và bảo vệ các mốc chỉ giới xác định phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ thuộc phạm vi quản lý.

b) Tổ chức tuyên truyền để người dân được biết các quy định về quản lý, sử dụng hành lang trên bờ thuộc địa bàn thành phố và tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với sông, suối, kênh, rạch, mương, hồ công cộng và trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

c) Thỏa thuận vị trí, quy mô và thường xuyên tổ chức kiểm tra đối với việc xây dựng kè tạm thuộc địa bàn quận - huyện quản lý để khắc phục kịp thời tình trạng sạt lở bờ sông, kênh, rạch.

d) Thỏa thuận vị trí và quy mô công trình xây dựng kè và các công trình khác đối với các tuyến mương, rạch thoát nước, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp không thuộc danh mục các tuyến sông, kênh, rạch được Ủy ban nhân dân thành phố công bố và không thuộc quy hoạch chi tiết về thoát nước được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt.

e) Cấp phép xây dựng, sửa chữa nhà theo nội dung Khoản 1 và Khoản 2 Điều 11 của Quy định này.

g) Lập kế hoạch và tổ chức di dời khẩn cấp ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao, tránh thiệt hại về người và tài sản khi xảy ra sự cố.

h) Tổ chức lực lượng kiểm tra, phát hiện, xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi lấn chiếm, san lấp sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng trái phép; xây dựng công trình trái phép trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ thuộc địa bàn quản lý.

Điều 11. Xử lý chuyển tiếp

Thống nhất sử dụng mép bờ cao sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng được các cơ quan có thẩm quyền công bố và ranh mép bờ cao được Sở Giao thông vận tải thỏa thuận cụ thể đối với từng dự án làm cơ sở xác định phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ.

1. Đối với đất ở nằm trong hành lang bảo vệ trên bờ của hộ gia đình, cá nhân có nguồn gốc và quá trình sử dụng trước ngày 24 tháng 6 năm 2004, xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và cấp phép xây dựng nhà ở của hộ gia đình và cá nhân để bảo đảm quyền lợi hợp pháp về nhà đất.

Riêng đối với trường hợp đất ở có trước ngày 24 tháng 6 năm 2004 nhưng chưa có nhà ở (chưa xây dựng) thuộc phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ nhưng ngoài phạm vi từ mép bờ cao vào trong bờ 20m (đối với sông, kênh, rạch từ cấp I đến cấp IV), không thuộc phạm vi các dự án chỉnh trang đô thị, di dời và tái định cư, cải thiện điều kiện sống cho các hộ dân sống trên và ven kênh rạch, Ủy ban nhân dân quận - huyện xem xét cấp phép xây dựng tạo điều kiện về nhà ở cho người dân.

2. Đối với nhà ở hiện hữu tồn tại trên sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng hoặc trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ trước ngày 24 tháng 6 năm 2004.

a) Đối với trường hợp nhà ở nằm trên sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng (dạng nhà sàn): Trong thời gian nhà nước chưa thực hiện di dời, cho phép tồn tại theo hiện trạng và được sửa chữa, cải tạo gia cố theo nguyên trạng căn nhà (không thay đổi quy mô, diện tích, kết cấu nhà cũ, có thể thay sàn, mái, vách bằng vật liệu nhẹ như: tấm cemboard, gỗ, tôn...) để chống sập, sạt lở trong trường hợp không ảnh hưởng đến dòng chảy và giao thông thủy.

b) Đối với trường hợp nhà ở thuộc hành lang bảo vệ trên bờ:

- Trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ tính từ mép bờ cao trở vào đất liền 20m đối với sông, kênh, rạch từ cấp I đến cấp VI và trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ đối với sông, kênh, rạch, mương có chức năng thoát nước tại số thứ tự 4 Khoản 2 Điều 5 của Quy định này: cho phép tồn tại theo hiện trạng và được phép sửa chữa, cải tạo theo quy mô hiện trạng nhà cũ (*có thể thay bằng kết cấu mái tôn, ngói; tường gạch*).

- Trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ nhưng nằm ngoài phạm vi từ mép bờ cao vào trong bờ 20m (đối với sông, kênh, rạch từ cấp I đến cấp IV): được phép sửa chữa, cải tạo theo quy mô hiện trạng nhà cũ hoặc cấp phép xây dựng để xây dựng lại nhà mới với quy mô hai tầng (không kể tầng lửng và mái che thang), chiều cao tối đa 12,2m so với cốt vỉa hè hoàn thiện.

3. Đối với các dự án phát triển nhà ở (nằm trong hành lang bảo vệ trên bờ) đã có Đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết tỉ lệ 1/500 được phê duyệt trước ngày 24 tháng 6 năm 2004:

a) Đối với các công trình đã xây dựng hoàn chỉnh theo Giấy phép xây dựng hoặc theo Đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc theo dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, được phép duy trì nguyên hiện trạng theo đúng vị trí và quy mô công trình đã xây dựng theo các cơ sở pháp lý nêu trên. Trường hợp cần giải tỏa, thu hồi đất để xây dựng các công trình khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền thì được xem xét bồi thường theo quy định. Đối với các lô đất chưa xây dựng nhà, việc điều chỉnh mẫu nhà được phép thực hiện theo quy định.

b) Đối với các công trình đang đầu tư xây dựng theo giấy phép xây dựng, hoặc có quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt, hoặc dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Đối với các công trình đang đầu tư xây dựng theo đúng giấy phép xây dựng hoặc đúng quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trong thời hạn tiến độ đã được quy định trong giấy phép xây dựng; hoặc trong quyết định duyệt dự án đầu tư; hoặc trong văn bản chấp thuận dự án đầu tư; hoặc trong văn bản kê khai đăng ký tình hình đầu tư của doanh nghiệp đã được chấp thuận có xác nhận của Ủy ban nhân dân quận - huyện, thì được phép tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng

theo đúng quy mô công trình đã được duyệt.

- Đối với các trường hợp công trình đang đầu tư xây dựng không đúng giấy phép xây dựng hoặc không đúng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, vi phạm hành lang bảo vệ trên bờ và trong thời hạn tiến độ đã được quy định trong giấy phép xây dựng; hoặc trong quyết định duyệt dự án đầu tư; hoặc trong văn bản chấp thuận dự án đầu tư; hoặc trong văn bản kê khai đăng ký tình hình đầu tư của doanh nghiệp đã được chấp nhận có xác nhận của Ủy ban nhân dân quận - huyện: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân quận - huyện rà soát, thống kê, báo cáo rõ thực trạng các dự án, công trình, đề xuất biện pháp xử lý, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

4. Đối với các Dự án phát triển nhà ở (nằm trong hành lang bảo vệ trên bờ) có Đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết tỉ lệ 1/500 được phê duyệt sau ngày 24 tháng 6 năm 2004:

Tổ chức xây dựng công trình theo đúng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở mép bờ cao quy hoạch và hành lang bảo vệ trên bờ được cấp thẩm quyền công bố. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân quận - huyện thường xuyên tăng cường kiểm tra, kiên quyết xử lý đúng quy định đối với các hành vi lấn chiếm, xây dựng trái phép trong hành lang bảo vệ trên bờ.

5. Đối với các trường hợp xây dựng bờ kè:

a) Đối với các trường hợp xây dựng bờ kè trước thời điểm ngày 24 tháng 6 năm 2004, được tồn tại sử dụng, nhằm đảm bảo sự ổn định bờ sông, kênh, rạch; chống xói lở, bảo vệ an toàn công trình xây dựng ven sông, kênh, rạch.

b) Đối với các trường hợp xây dựng bờ kè sau ngày 24 tháng 6 năm 2004 đến nay, đúng theo vị trí và quy mô đã được Sở Giao thông vận tải thoả thuận hoặc phù hợp với mép bờ cao quy hoạch, được tồn tại sử dụng, nhằm đảm bảo sự ổn định bờ sông, kênh, rạch.

c) Đối với các trường hợp xây dựng bờ kè sau ngày Quy định này có hiệu lực:

- Tổ chức, cá nhân được triển khai xây dựng bờ kè kiên cố bảo vệ bờ sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng trên cơ sở thoả thuận của Sở Giao thông vận tải về vị trí, quy mô công trình và được Sở Xây dựng cấp phép xây dựng kè theo quy định.

- Đối với việc xây dựng bờ kè bằng vật liệu tạm (cừ tràm, cừ dừa, bao tải cát, thâm đá, rọ đá) bám theo đường bờ sông hiện trạng để hạn chế và khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông: Ủy ban nhân dân quận - huyện thỏa thuận vị trí và quy mô xây dựng kè tạm của các tổ chức và cá nhân./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước
về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BXD-BNV ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3634/TTr-SXD-QLCLXD ngày 24 tháng 3 năm 2017 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 10341/STP-VB ngày 13 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm quản lý nhà

nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2017 và thay thế Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ thị số 19/2014/CT-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh Về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước đối với quản lý chất lượng công trình xây dựng và an toàn thi công xây dựng trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì
công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND

ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Các nội dung của công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình như thẩm định, phê duyệt thiết kế công trình xây dựng, giải quyết sự cố thực hiện theo quy định khác của Ủy ban nhân dân thành phố, không thuộc phạm vi quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các Sở có quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã, thị trấn, các ban quản lý khu đô thị mới, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 3. Sở Xây dựng

Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố, có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Điểm a, b, c, d, e, g, h, i, k, l Khoản 1 Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng công trình dân dụng, công trình sản xuất vật liệu xây dựng, công trình công nghiệp nhẹ; công trình cột ăng ten; tháp thu, phát sóng truyền thanh/truyền hình; nhà để xe ô tô; nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình thuộc Khoản 2 Điều này, gồm:

a) Công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách cấp II trở xuống do Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Xây dựng, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn thành phố quyết định đầu tư; do các cơ quan, doanh nghiệp trung ương quyết định đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố; ngoại trừ các công trình do Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, các tập đoàn kinh tế nhà nước quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư và công trình vốn nhà nước ngoài ngân sách cấp IV.

b) Các công trình sử dụng vốn khác thuộc loại công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng, có ảnh hưởng lớn đến môi trường do Sở Xây dựng phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc cấp phép xây dựng (ngoại trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường).

c) Các công trình khác do Ủy ban nhân dân thành phố giao.

4. Kiểm tra việc thực hiện bảo trì và kiểm tra việc đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình cấp II trở xuống đối với các công trình thuộc Khoản 2 Điều này.

5. Có trách nhiệm thông báo và thẩm quyền xử lý đối với công trình cấp I, II hết hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp đối với các công trình thuộc Khoản 2 Điều này.

6. Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng.

Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, một năm về tình hình an toàn lao động trong thi công xây dựng tại các công trình theo quy định của pháp luật lao động về Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Xây dựng.

7. Thực hiện việc đăng tải và cung cấp thông tin về năng lực của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng có trụ sở chính trên địa bàn thành phố.

8. Tổng hợp, báo cáo tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố về Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Xây dựng

trước ngày 15 tháng 12 hàng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 4. Các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành: Sở Công Thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc trách nhiệm của Sở Xây dựng, cụ thể:

a) Sở Công Thương: công trình công nghiệp, trừ công trình sản xuất vật liệu xây dựng và công trình công nghiệp nhẹ.

b) Sở Giao thông vận tải: công trình giao thông (kể cả công trình giao thông thuộc dự án nhà ở); công trình hạ tầng kỹ thuật (ngoại trừ công trình cột ăng ten; tháp thu, phát sóng truyền thanh/truyền hình; nhà để xe ô tô; nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng, công trình xử lý chất thải rắn); công trình tường chắn (kè) trên các tuyến sông, kênh, rạch có chức năng giao thông thủy và thoát nước đô thị.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, trừ công trình tường chắn (kè) nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

d) Sở Tài nguyên và môi trường: công trình xử lý chất thải rắn.

2. Tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, Điều 54 và Điểm a, b, c, e, g, h Khoản 1 Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với các công trình thuộc trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình chuyên ngành theo Khoản 1 Điều này đối với các công trình:

a) Công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách cấp II trở xuống do Ủy ban nhân dân thành phố, sở quản lý công trình chuyên ngành, tổ chức và doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn thành phố quyết định đầu tư; do các cơ quan, doanh nghiệp trung ương quyết định đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố. Ngoại trừ các công trình do Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, các tập đoàn kinh tế nhà nước quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư; công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35KV trở xuống; công trình vốn nhà nước ngoài ngân sách cấp IV.

b) Các công trình sử dụng vốn khác thuộc loại công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng, có ảnh hưởng lớn đến môi trường từ cấp II trở xuống, ngoại trừ các công trình quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 7 của Quy định này.

c) Các công trình khác do Ủy ban nhân dân thành phố giao.

4. Thực hiện nội dung tại Khoản 4, 5, 6 Điều 3 đối với các công trình thuộc Khoản 1, Điều này.

5. Gửi báo cáo tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành cho Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 12 hàng năm để Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Xây dựng.

Điều 5. Ủy ban nhân dân quận, huyện

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn đối với công trình nhà ở riêng lẻ, các công trình do Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trực thuộc phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc cấp phép xây dựng.

2. Giao phòng chuyên môn trực thuộc có chức năng quản lý xây dựng:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với các công trình thuộc trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ nội dung quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình nhà ở riêng lẻ từ 07 tầng trở lên do Ủy ban nhân dân quận, huyện cấp giấy phép xây dựng; các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách do Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật (trừ công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35KV trở xuống và công trình vốn nhà nước ngoài ngân sách cấp IV); công trình vốn khác thuộc loại công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng, có ảnh hưởng lớn đến môi trường do ủy ban nhân dân quận, huyện cấp phép xây dựng.

c) Phối hợp Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng các công trình trên địa bàn. Cung cấp thông tin các nhà thầu vi phạm an toàn lao động trong thi công xây dựng cho Sở Xây dựng để đăng tải trên trang thông tin điện tử.

Kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng các công trình nhà ở riêng lẻ trên địa bàn

d) Báo cáo việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn cho Sở Xây dựng trước ngày

01 tháng 12 hàng năm để Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Xây dựng.

3. Chủ trì thực hiện việc xử lý đối với công trình trên địa bàn có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác sử dụng theo các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Có trách nhiệm thông báo và thẩm quyền xử lý đối với công trình cấp III, IV hết hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp trên địa bàn.

Điều 6. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

1. Tiếp nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Lập danh mục, theo dõi các công trình, dự án khởi công xây dựng trên địa bàn phường, xã, thị trấn. Định kỳ mỗi tháng một lần báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra.

3. Thông báo cho Ủy ban nhân dân quận, huyện về các công trình trên địa bàn có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác sử dụng. Thực hiện các công tác do Ủy ban nhân dân quận, huyện phân công và phối hợp với Sở Xây dựng, sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành trong thực hiện xử lý đối với các công trình trên địa bàn có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác sử dụng theo các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 7. Các ban quản lý khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

1. Thực hiện công tác quản lý về chất lượng các công trình xây dựng trong địa giới quản lý theo nội dung quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 54 và Điểm c, d, g, h Khoản 1 Điều 55 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với những công trình do các ban phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc cấp giấy phép xây dựng.

2. Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu các công trình cấp II trở xuống trên địa giới quản lý do các ban phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc cấp giấy phép xây dựng; trừ công trình xử lý chất thải rắn, công trình đường dây, trạm biến áp có cấp điện áp từ 35KV trở xuống, gồm:

a) Công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- b) Công trình sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, trừ công trình cấp IV;
 - c) Các công trình sử dụng vốn khác thuộc loại công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng, có ảnh hưởng lớn đến môi trường;
 - d) Các công trình khác do Ủy ban nhân dân thành phố giao.
3. Có trách nhiệm phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng các công trình trong địa giới quản lý.
4. Báo cáo việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa giới quản lý cho Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 12 hàng năm để Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Xây dựng.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Xử lý chuyển tiếp

Các công trình xây dựng đang được cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp tại Chỉ thị số 19/2014/CT-UBND thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng hoặc khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thì tiếp tục thực hiện kiểm tra theo phân cấp của Chỉ thị số 19/2014/CT-UBND.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã, thị trấn, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quy định này.
2. Các cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ, sản xuất chỉ được cấp phép khi công trình là nơi hoạt động của cơ sở đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng đúng quy định.
3. Các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách chỉ được quyết toán hợp đồng thi công xây dựng khi có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc đồng ý cho nghiệm thu đưa vào sử dụng của cơ quan có thẩm quyền.

4. Sở Xây dựng chủ trì kiểm tra việc thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hay cần thiết phải thay đổi, bổ sung cho phù hợp tình hình thực tế, giao Sở Xây dựng tổng hợp ý kiến các đơn vị liên quan và đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố hoặc tự ban hành văn bản hướng dẫn nếu thuộc thẩm quyền giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Khoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố,
tổ nhân dân, tổ dân phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 1340/TTr-SNV ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Giám đốc Sở Nội vụ và Công văn số 2255/STP-VB ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2017. Quyết định này thay thế Quyết định số 71/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, tổ

nhân dân; Quyết định số 72/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của tổ dân phố, khu phố và Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2007/QĐ-UBND; Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 72/2007/QĐ-UBND.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quy chế này hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố.

Điều 2. Ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố

1. Ấp, khu phố không phải là một cấp hành chính mà là một tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn; là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, vận động nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao. Ấp được tổ chức ở xã; dưới ấp bao gồm nhiều tổ nhân dân liền kề. Khu phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới khu phố bao gồm nhiều tổ dân phố liền kề.

2. Tổ nhân dân, tổ dân phố là hình thức tổ chức tập hợp một số hộ gia đình cư ngụ gần nhau trong ấp, khu phố nhằm cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận để giải quyết các công việc trong nội bộ của tổ, thực hiện các nhiệm vụ của ấp, khu phố giao.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố

1. Ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố chịu sự quản lý nhà nước trực tiếp của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Hoạt động của ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố phải tuân thủ pháp luật, dân chủ, công khai, minh bạch; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền và sự hướng dẫn, triển khai công tác của Mặt trận

Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn.

2. Quan hệ giữa Trưởng ấp, Phó Trưởng ấp, Trưởng khu phố, Phó Trưởng khu phố với Tổ trưởng, Tổ phó tổ nhân dân, tổ dân phố là mối quan hệ phối hợp nhằm hoàn thành nhiệm vụ theo sự lãnh đạo của cấp ủy chi bộ ấp, khu phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao. Trưởng ấp, Phó Trưởng ấp, Trưởng khu phố, Phó Trưởng khu phố và Tổ trưởng, Tổ phó tổ nhân dân, tổ dân phố do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định công nhận.

3. Không chia tách các ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố đang hoạt động ổn định để thành lập ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố mới.

4. Khuyến khích việc sáp nhập ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố hoặc ghép các cụm dân cư hình thành mới vào ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố hiện có nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền xã, phường, thị trấn và nâng cao hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố.

5. Các ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố nằm trong quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch giãn dân, tái định cư hoặc điều chỉnh địa giới hành chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc do việc di dân đã hình thành các cụm dân cư mới ở nơi có địa hình chia cắt, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn, đòi hỏi phải thành lập ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố mới thì điều kiện thành lập mới (bao gồm cả việc chia tách) có thể thấp hơn các quy định tại Điều 9 của Quy chế này. Trường hợp không thành lập mới ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố thì ghép các cụm dân cư hình thành mới vào ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố hiện có cho phù hợp, bảo đảm thuận lợi trong công tác quản lý của chính quyền xã, phường, thị trấn và các hoạt động của ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố, của cụm dân cư.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ẤP, KHU PHỐ

Điều 4. Tổ chức của ấp, khu phố

1. Quy mô của ấp phải có từ 500 hộ gia đình trở lên, mỗi ấp có Trưởng ấp, một Phó Trưởng ấp và các tổ chức tự quản khác của ấp. Trường hợp ấp có trên 500 hộ gia đình có thể bố trí thêm một Phó Trưởng ấp. Đối với ấp thuộc xã đảo (nếu có) phải có từ 300 hộ gia đình trở lên, nếu có trên 300 hộ gia đình có thể bố trí thêm một Phó Trưởng ấp.

2. Quy mô của khu phố phải có từ 700 hộ gia đình trở lên, mỗi khu phố có Trưởng khu phố, một Phó Trưởng khu phố và các tổ chức tự quản khác của khu phố. Trường hợp khu phố có trên 700 hộ gia đình có thể bổ trí thêm một Phó Trưởng khu phố.

3. Trưởng ấp, Trưởng khu phố do Ban công tác Mặt trận ấp đề cử, sau khi thống nhất với cấp ủy chi bộ ấp, khu phố và được nhân dân trong ấp, khu phố trực tiếp bầu. Trưởng ấp, Trưởng khu phố là người đại diện cho nhân dân và chính quyền xã, phường, thị trấn để thực hiện một số nhiệm vụ tại ấp, khu phố.

4. Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố do Trưởng ấp, Trưởng khu phố giới thiệu sau khi thống nhất với Trưởng Ban công tác Mặt trận và chi ủy chi bộ ấp, khu phố. Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố là người giúp việc và thay mặt Trưởng ấp, Trưởng khu phố chủ trì các buổi họp dân khi Trưởng ấp, Trưởng khu phố vắng và thực hiện các nhiệm vụ do Trưởng ấp, Trưởng khu phố giao.

5. Nhiệm kỳ của Trưởng ấp, Trưởng khu phố và Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố:

a) Trưởng ấp, Trưởng khu phố có nhiệm kỳ là hai năm rưỡi. Trường hợp thành lập ấp, khu phố mới hoặc khuyết Trưởng ấp, Trưởng khu phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chỉ định Trưởng ấp, Trưởng khu phố lâm thời hoạt động cho đến khi cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình bầu được Trưởng ấp mới, Trưởng khu phố mới trong thời hạn không quá sáu tháng kể từ ngày có quyết định chỉ định Trưởng ấp, Trưởng khu phố lâm thời.

b) Nhiệm kỳ của Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng ấp, Trưởng khu phố.

6. Khuyến khích thực hiện chế độ kiêm nhiệm các chức danh cấp ủy chi bộ, Trưởng, Phó Trưởng ấp, khu phố, các đoàn thể chính trị - xã hội ở ấp, khu phố để thuận lợi trong công tác tổ chức điều hành công việc.

Điều 5. Nội dung hoạt động của ấp, khu phố

1. Cộng đồng dân cư ấp, khu phố bàn và biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định những nội dung theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; bàn và quyết định trực tiếp việc thực hiện các công việc tự quản không trái với quy định của pháp luật trong việc xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, hiện đại, phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, giảm nghèo tăng hộ khá; thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách

và pháp luật của Nhà nước; những công việc do cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp trên triển khai đối với ấp, khu phố; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước; bảo đảm đoàn kết, dân chủ, công khai, minh bạch, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội và vệ sinh môi trường; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp ở địa phương; xây dựng, giữ vững và phát huy danh hiệu “Ấp văn hoá”, “Khu phố văn hóa”; phòng chống các tệ nạn xã hội và xóa bỏ hủ tục lạc hậu.

2. Thực hiện dân chủ ở cơ sở; xây dựng và thực hiện quy ước của ấp, khu phố; tích cực tham gia cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và các phong trào, các cuộc vận động do các tổ chức chính trị - xã hội phát động.

3. Thực hiện theo sự lãnh đạo của chi bộ ấp, khu phố hoặc Đảng ủy bộ phận (nơi có nhiều chi bộ) hoặc Đảng ủy xã, phường, thị trấn (nơi chưa có chi bộ ấp, khu phố), củng cố và duy trì hoạt động có hiệu quả của các tổ chức tự quản khác của ấp, khu phố theo quy định của pháp luật.

4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố và Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố. Bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

5. Các nội dung hoạt động của ấp, khu phố theo quy định tại Điều này được thực hiện thông qua sinh hoạt và hội nghị của ấp, khu phố.

Điều 6. Sinh hoạt ấp, khu phố

1. Trưởng ấp, Trưởng khu phố tổ chức buổi sinh hoạt ấp, khu phố mỗi tháng một lần. Trường hợp họp đột xuất, Trưởng ấp, Trưởng khu phố phải thông qua Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Buổi họp do Trưởng ấp, Trưởng khu phố (hoặc Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố) chủ trì, cử thư ký ghi biên bản. Trước khi sinh hoạt ấp, khu phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hướng dẫn nội dung, đề ra những công tác trọng tâm trong thời gian tới.

2. Thành phần tham dự buổi sinh hoạt ấp, khu phố gồm đại diện Ban công tác Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội của ấp, khu phố và các Tổ trưởng, Tổ phó tổ nhân dân, tổ dân phố; mời đại diện chi ủy chi bộ ấp, khu phố và công an viên phụ trách, cảnh sát khu vực cùng tham dự.

3. Nội dung buổi sinh hoạt gồm: rà soát tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của ấp, khu phố và các tổ nhân dân, tổ dân phố, tìm ra nguyên nhân, đề ra hướng khắc phục; thông tin kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền đối với các kiến nghị, đề xuất, phản ánh của nhân dân; đồng thời triển khai công việc của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giao, bàn biện pháp và phân công thực hiện nhiệm vụ trong tháng tới. Biên bản cuộc họp được gửi đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sau ba ngày.

Điều 7. Xây dựng và thực hiện Quy ước cộng đồng

1. Quy ước cộng đồng do nhân dân trong ấp, khu phố xây dựng. Trưởng ấp, Trưởng khu phố căn cứ hướng dẫn của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để dự thảo quy ước của ấp, khu phố lấy ý kiến góp ý rộng rãi đến các cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình ở ấp, khu phố trước khi tổng hợp thông qua hội nghị của ấp, khu phố.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Nhân dân trong ấp, khu phố có trách nhiệm cùng nhau thực hiện tốt Quy ước cộng đồng. Trưởng ấp, Trưởng khu phố có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện, hàng tháng kiểm điểm những việc làm được, chưa làm được, những hộ, cá nhân làm tốt hoặc chưa tốt để đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nêu gương, biểu dương hoặc nhắc nhở, làm cơ sở bình xét gia đình văn hóa hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn khen thưởng vào các dịp thích hợp.

Điều 8. Hội nghị của ấp, khu phố

1. Hội nghị ấp, khu phố được tổ chức mỗi năm hai lần (thời gian vào giữa năm và cuối năm), khi cần có thể họp bất thường. Thành phần cử tri dự hội nghị là toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong ấp, khu phố. Hội nghị do Trưởng ấp, Trưởng khu phố triệu tập và chủ trì. Hội nghị được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong ấp, khu phố tham dự.

Trường hợp ấp, khu phố có địa bàn dân cư sống không tập trung, địa hình cách trở hoặc số lượng hộ gia đình lớn, cơ sở vật chất chưa đảm bảo thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Cuộc họp của mỗi cụm dân cư được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong cụm dân cư tham dự. Trưởng ấp, Trưởng khu phố tổng hợp kết quả cuộc họp cụm dân cư vào kết quả chung của

toàn ấp, khu phố.

Nội dung hội nghị: Thảo luận, góp ý kiến về kết quả công tác theo các nội dung hoạt động quy định tại Điều 5 của Quy chế này; Bàn biện pháp thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ do xã, phường, thị trấn giao.

2. Việc tổ chức để nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 9. Điều kiện thành lập ấp mới, khu phố mới

Việc thành lập ấp mới, khu phố mới (bao gồm cả việc chia tách) phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Quy mô số hộ gia đình:

a) Đối với ấp: phải có từ 500 hộ gia đình trở lên (kể cả phần ấp còn lại sau khi chia tách). Riêng đối với xã đảo (nếu có), quy mô ấp có từ 300 hộ gia đình trở lên.

b) Đối với khu phố: phải có từ 700 hộ gia đình trở lên (kể cả phần khu phố còn lại sau khi chia tách).

Trường hợp thành lập phường, thị trấn từ xã thì chuyển các ấp hiện có của xã thành khu phố thuộc phường, thị trấn.

2. Các điều kiện khác:

a) Ấp, khu phố phải có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng và ổn định cuộc sống của người dân. Riêng đối với ấp phải bảo đảm diện tích đất ở và đất sản xuất bình quân của mỗi hộ gia đình ít nhất bằng mức bình quân chung của xã.

b) Ranh ấp, khu phố phải rõ ràng, tách bạch để dễ quản lý, thuận lợi cho sinh hoạt của người dân.

Điều 10. Quy trình và hồ sơ thành lập ấp mới, khu phố mới

1. Căn cứ vào nguyên tắc quy định tại Điều 3 và điều kiện thành lập ấp mới, khu phố mới tại Điều 9 của Quy chế này, Ủy ban nhân dân thành phố quyết định chủ trương thành lập ấp mới, khu phố mới; chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện, quận giao Ủy

ban nhân dân xã, phường, thị trấn xây dựng Đề án thành lập ấp mới, khu phố mới.

2. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

- Sự cần thiết phải thành lập ấp mới, khu phố mới;
- Tên gọi của ấp mới, khu phố mới;
- Vị trí địa lý, ranh giới của ấp mới, khu phố mới (có sơ đồ thể hiện vị trí địa lý);
- Dân số (số hộ gia đình, số nhân khẩu) của ấp mới, khu phố mới (kể cả số hộ gia đình, số nhân khẩu của phần ấp, khu phố còn lại sau khi chia tách);
- Diện tích tự nhiên của ấp mới, khu phố mới (đối với ấp phải chi tiết số liệu về diện tích đất ở, đất sản xuất), đơn vị tính là hecta (ha);
- Các điều kiện khác quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Quy chế này;
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập ấp mới, khu phố mới về Đề án thành lập ấp mới, khu phố mới; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến Đề án.

4. Đề án thành lập ấp mới, khu phố mới nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập ấp mới, khu phố mới tán thành thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện, quận.

5. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chuyển đến, Ủy ban nhân dân huyện, quận có Tờ trình (kèm hồ sơ thành lập ấp mới, khu phố mới của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) gửi Sở Nội vụ thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố. Thời hạn thẩm định của Sở Nội vụ không quá mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Ủy ban nhân dân huyện, quận.

6. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân thành phố gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân huyện, quận trình Ủy ban nhân dân thành phố;
- b) Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trình Ủy ban nhân dân huyện, quận;

- c) Đề án thành lập ấp mới, khu phố mới;
- d) Bản vẽ sơ đồ tổng thể, bản vẽ sơ đồ trước và sau khi thành lập mới;
- đ) Biên bản lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình;
- e) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn;
- g) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

7. Căn cứ vào hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân huyện, quận và văn bản thẩm định của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua tại kỳ họp định kỳ hoặc đột xuất (nếu có). Sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định thành lập ấp mới, khu phố mới.

Điều 11. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào ấp, khu phố hiện có

1. Việc ghép cụm dân cư vào ấp, khu phố hiện có, bao gồm cả việc sáp nhập ấp, khu phố theo quy định tại Khoản 4, 5 Điều 3 của Quy chế này được thực hiện như sau: sau khi có chủ trương của Ủy ban nhân dân huyện, quận, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xây dựng Đề án sáp nhập, ghép cụm dân cư vào ấp, khu phố hiện có.

2. Nội dung của Đề án, quy trình sáp nhập, ghép cụm dân cư vào ấp, khu phố hiện có thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 10 của Quy chế này.

Trường hợp Đề án chưa được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện sáp nhập, ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức lấy ý kiến lần thứ hai; nếu vẫn không được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành thì trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày có biên bản lấy ý kiến lần thứ hai, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, quận xem xét, quyết định.

3. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện, quận gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;
- b) Hồ sơ sáp nhập, ghép cụm dân cư vào ấp, khu phố hiện có của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều này.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chuyển đến, Ủy ban nhân dân huyện, quận có trách nhiệm xem xét, thông qua và giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận ban hành quyết định sáp nhập, ghép cụm dân cư vào ấp, khu phố hiện có.

Chương III
TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CHẾ ĐỘ
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TRƯỞNG ÁP, TRƯỞNG KHU PHỐ
VÀ PHÓ TRƯỞNG ÁP, PHÓ TRƯỞNG KHU PHỐ

Điều 12. Tiêu chuẩn Trưởng áp, Trưởng khu phố và Phó Trưởng áp, Phó Trưởng khu phố

Trưởng áp, Trưởng khu phố và Phó Trưởng áp, Phó Trưởng khu phố phải là người có đầy đủ quyền công dân, có hộ khẩu thường trú và cư trú thường xuyên ở áp, khu phố; đủ 21 tuổi trở lên; có sức khỏe, nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm trong công tác; có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức tốt, được nhân dân tín nhiệm; bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương; có kiến thức văn hoá, năng lực, kinh nghiệm và phương pháp vận động, tổ chức nhân dân thực hiện tốt các công việc tự quản của cộng đồng dân cư và công việc cấp trên giao.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng áp, Trưởng khu phố

1. Nhiệm vụ:

a) Bảo đảm các hoạt động của áp, khu phố theo quy định tại Điều 5, 6, 7 và Điều 8 của Quy chế này;

b) Triệu tập và chủ trì hội nghị áp, khu phố;

c) Triển khai thực hiện những nội dung do cộng đồng dân cư của áp, khu phố bàn và quyết định trực tiếp; tổ chức nhân dân trong áp, khu phố thực hiện đúng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những nhiệm vụ do cấp trên giao;

d) Vận động và tổ chức nhân dân thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; tổ chức việc xây dựng, thực hiện quy ước cộng đồng của áp, khu phố không trái với quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với Ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của áp, khu phố, tổ chức nhân dân tham gia thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, các phong trào, các cuộc vận động do Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phát động;

e) Tổ chức vận động nhân dân giữ gìn an ninh, trật tự và an toàn xã hội; phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong áp, khu phố không để xảy ra mâu thuẫn,

tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân; báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn những hành vi vi phạm pháp luật trong ấp, khu phố;

g) Tập hợp, phản ánh, đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giải quyết những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của nhân dân trong ấp, khu phố; lập biên bản về những vấn đề đã được nhân dân của ấp, khu phố bàn và quyết định trực tiếp, bàn và biểu quyết để cấp có thẩm quyền quyết định; báo cáo kết quả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

h) Phối hợp với Trường ban công tác Mặt trận và trưởng các tổ chức chính trị - xã hội của ấp, khu phố trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội trong cộng đồng dân cư; đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức tự quản (nếu có) của ấp, khu phố như: Tổ dân vận, Tổ hoà giải, Tổ quần chúng bảo vệ an ninh và trật tự, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, Tổ bảo vệ sản xuất và các tổ chức tự quản khác theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện các nhiệm vụ do cấp trên giao và các nhiệm vụ khác tại cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật;

k) Hàng tháng báo cáo kết quả công tác với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; sáu tháng đầu năm và cuối năm phải báo cáo công tác trước hội nghị ấp, khu phố.

2. Quyền hạn:

a) Được ký hợp đồng về dịch vụ phục vụ sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng và công trình phúc lợi công cộng do ấp, khu phố đầu tư đã được hội nghị ấp, khu phố thông qua.

b) Trưởng ấp, Trưởng khu phố giới thiệu Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố giúp việc; phân công nhiệm vụ và quy định quyền hạn giải quyết công việc của Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố; được cấp trên mời dự họp về các vấn đề liên quan;

c) Được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp sổ ghi chép, theo dõi các nội dung: sổ ghi chép biên bản cuộc họp; sổ ghi chép tình hình các hộ gia đình trong ấp, khu phố; sổ ghi chép thu - chi các khoản đóng góp của nhân dân.

Khi thay đổi Trưởng ấp, Trưởng khu phố, người cũ phải bàn giao tất cả sổ sách, công việc đang làm cho người mới và phải lập thành biên bản, có sự chứng kiến của đại diện Ban công tác Mặt trận ấp, khu phố.

Điều 14. Chế độ, chính sách đối với Trưởng ấp, Trưởng khu phố và Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố

1. Trưởng ấp, Trưởng khu phố và Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố là những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố; được hưởng phụ cấp hàng tháng, mức phụ cấp do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng ấp, Trưởng khu phố và Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết; nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được biểu dương, khen thưởng; không hoàn thành nhiệm vụ, có vi phạm khuyết điểm, không được nhân dân tín nhiệm thì tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương IV

QUY TRÌNH BẦU, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM TRƯỞNG ẤP, TRƯỞNG KHU PHỐ VÀ PHÓ TRƯỞNG ẤP, PHÓ TRƯỞNG KHU PHỐ

Điều 15. Công tác chuẩn bị hội nghị bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố

1. Chậm nhất hai mươi ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ra quyết định công bố ngày bầu cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố; chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch bầu cử.

2. Chậm nhất mười lăm ngày trước ngày bầu cử, Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, khu phố tổ chức hội nghị Ban công tác dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố; báo cáo với Bí thư chi bộ ấp, khu phố để thống nhất danh sách người ra ứng cử (từ 1 - 2 người).

3. Chậm nhất mười ngày trước ngày bầu cử, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ra quyết định thành lập Tổ bầu cử (gồm Tổ trưởng là Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, khu phố; thư ký và các thành viên khác là đại diện một số tổ chức chính trị - xã hội và đại diện cử tri trong ấp, khu phố); quyết định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử, quyết định thành phần cử tri (là toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình) tham gia bầu cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố; quyết định việc lập danh sách cử tri và thời gian niêm yết danh sách cử tri. Các quyết định này phải được thông báo đến nhân dân ở ấp, khu phố chậm nhất bảy ngày trước ngày bầu cử.

4. Tổ bầu cử có nhiệm vụ như sau:

- Lập và niêm yết danh sách cử tri tham gia bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố;

- Niêm yết danh sách các ứng cử viên;

- Nhận phiếu bầu, hòm phiếu, con dấu của Tổ bầu cử (sử dụng con dấu của Tổ bầu cử trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp) và biên bản kiểm phiếu từ Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Phiếu bầu cử do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chuẩn bị trước, có danh sách những người ứng cử lập riêng theo từng chức danh bầu cử, có đóng dấu Ủy ban nhân dân xã vào góc trên bên trái phiếu bầu);

- Phát phiếu bầu, hướng dẫn cách thức bỏ phiếu, kiểm phiếu và viết biên bản kiểm phiếu;

- Báo cáo và nộp kết quả kiểm phiếu, phiếu bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố và các tài liệu bầu cử về Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 16. Tổ chức bầu cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố tại hội nghị ấp, khu phố

1. Tổ trưởng Tổ bầu cử chủ trì hội nghị bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố. Hội nghị bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong ấp, khu phố tham dự.

2. Việc bầu cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Tổ trưởng Tổ bầu cử đọc quyết định công bố ngày tổ chức bầu cử; quyết định thành lập Tổ bầu cử, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử; quyết định thành phần cử tri tham gia bầu cử;

b) Tổ trưởng Tổ bầu cử quyết định việc đề Trưởng ấp, Trưởng khu phố đương nhiệm báo cáo kết quả công tác nhiệm kỳ vừa qua trước hội nghị cử tri; hội nghị cử tri thảo luận về công tác nhiệm kỳ vừa qua của Trưởng ấp, Trưởng khu phố;

c) Tổ trưởng Tổ bầu cử nêu tiêu chuẩn của Trưởng ấp, Trưởng khu phố;

d) Đại diện Ban công tác Mặt trận ấp, khu phố giới thiệu danh sách những người ra ứng cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố. Tại hội nghị này, cử tri có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử;

đ) Hội nghị thảo luận, cho ý kiến về những người ứng cử. Trên cơ sở các ý kiến của cử tri, Tổ bầu cử ấn định danh sách những người ứng cử để hội nghị biểu quyết. Việc biểu quyết số lượng và danh sách những người ứng cử được thực hiện bằng hình thức giơ tay và có giá trị khi có trên 50% số cử tri tham dự hội nghị tán thành;

e) Tiến hành bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố:

- Việc bầu cử có thể bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định;

- Nếu bầu bằng hình thức giơ tay, Tổ bầu cử trực tiếp đếm số biểu quyết.

- Nếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín, Tổ bầu cử làm nhiệm vụ kiểm phiếu. Tổ bầu cử tiến hành kiểm phiếu tại nơi bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc cuộc bỏ phiếu; mời đại diện cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

Kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải ghi rõ: Tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của ấp, khu phố; số cử tri tham gia hội nghị; số phiếu phát ra; số phiếu thu vào; số phiếu hợp lệ; số phiếu không hợp lệ; số phiếu và tỷ lệ bầu cho mỗi người ứng cử so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình toàn ấp, khu phố.

Người trúng cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố là người có số phiếu cao nhất và đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn ấp, khu phố tham dự.

Biên bản kiểm phiếu lập thành 03 bản, có chữ ký của các thành viên Tổ bầu cử.

g) Tổ trưởng Tổ bầu cử lập báo cáo kết quả bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố, kèm theo Biên bản kiểm phiếu gửi ngay đến Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

3. Trường hợp kết quả bầu cử không có người nào đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn ấp, khu phố tham dự thì tiến hành bầu cử lại. Ngày bầu cử lại do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định, nhưng chậm nhất không quá mười lăm ngày, kể từ ngày tổ chức bầu cử lần đầu.

Nếu tổ chức bầu lần thứ hai mà vẫn không bầu được Trưởng ấp, Trưởng khu phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố lâm thời để điều hành hoạt động của ấp, khu phố cho đến khi bầu được Trưởng ấp, Trưởng khu phố mới.

Trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố lâm thời, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải tổ chức bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố mới. Quy trình bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố mới thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Khoản 1, 2 Điều này.

Điều 17. Việc công nhận kết quả bầu cử

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Tổ trưởng Tổ bầu cử, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét, ra quyết định công nhận người trúng cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố hoặc quyết định bầu cử lại; trường hợp không ra quyết định công nhận hoặc quyết định bầu cử lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trưởng ấp, Trưởng khu phố chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 18. Quy trình miễn nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố

1. Trưởng ấp, Trưởng khu phố có thể được miễn nhiệm do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác.

2. Thủ tục, trình tự tổ chức việc miễn nhiệm:

a) Người xin miễn nhiệm phải có đơn, trong đó nêu rõ lý do của việc xin miễn chức danh Trưởng ấp, Trưởng khu phố gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Trường hợp Trưởng ấp, Trưởng khu phố được điều động làm công tác khác thì không cần có đơn xin miễn nhiệm;

b) Việc miễn nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố được thực hiện tại hội nghị của ấp, khu phố. Trường ban công tác Mặt trận ấp, khu phố chủ trì hội nghị miễn nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố;

Hội nghị miễn nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong ấp, khu phố tham dự.

c) Trình tự hội nghị miễn nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố:

- Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, khu phố chủ trì hội nghị, nêu lý do, yêu cầu của hội nghị;

- Trưởng ấp, Trưởng khu phố trình bày lý do của việc xin miễn nhiệm; Trường hợp người xin miễn nhiệm không đến tham dự được thì phải báo rõ lý do với Trưởng ban công tác Mặt trận. Trong trường hợp này, người chủ trì đọc đơn xin miễn nhiệm;

- Hội nghị thảo luận, đánh giá quá trình hoạt động của Trưởng ấp, Trưởng khu phố;

- Hội nghị tiến hành biểu quyết. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định. Hội nghị cử Tổ kiểm phiếu từ 3 đến 5 người để làm nhiệm vụ;

- Trường hợp có trên 50% so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn ấp, khu phố tham dự tán thành việc miễn nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố thì Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, khu phố báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét, miễn nhiệm.

d) Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, khu phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải xem xét, ra quyết định công nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Trưởng ấp, Trưởng khu phố và quyết định cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố lâm thời để điều hành hoạt động của ấp, khu phố; trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không ra quyết định công nhận kết quả miễn nhiệm thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Việc bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố mới phải được tiến hành trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ra quyết định công nhận kết quả miễn nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố. Quy trình bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố mới thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Quy chế này.

Điều 19. Quy trình bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố

1. Trưởng ấp, Trưởng khu phố khi không còn được nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, vi phạm pháp luật và các quy định của cấp trên thì có thể bị bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc của Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc có ít nhất một phần ba tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong ấp, khu phố kiến nghị.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ra quyết định tổ chức hội nghị để cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong ấp, khu phố xem xét bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố.

Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, khu phố chủ trì hội nghị bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố.

Hội nghị bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong ấp, khu phố tham dự. Ngoài số cử tri thuộc thành phần dự hội nghị, Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, khu phố mời đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tham dự. Khách mời được phát biểu ý kiến, nhưng không được biểu quyết.

2. Trình tự hội nghị bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố:

a) Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, khu phố tuyên bố lý do, mục đích, yêu cầu của hội nghị;

b) Trưởng ấp, Trưởng khu phố trình bày bản tự kiểm điểm của mình, trong đó nêu rõ khuyết điểm, nguyên nhân khách quan và chủ quan, các biện pháp khắc phục. Trường hợp Trưởng ấp, Trưởng khu phố không tham dự hội nghị hoặc có tham dự nhưng không trình bày bản tự kiểm điểm thì người đưa ra đề xuất việc bãi nhiệm trình bày những khuyết điểm của Trưởng ấp, Trưởng khu phố;

c) Hội nghị thảo luận, đóng góp ý kiến;

d) Hội nghị biểu quyết việc bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định. Hội nghị cử Tổ kiểm phiếu từ 3 đến 5 người để làm nhiệm vụ;

Trường hợp có trên 50% so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn ấp, khu phố tham dự tán thành việc bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố, thì Trưởng ban công tác Mặt trận ấp lập biên bản, báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét, bãi nhiệm.

đ) Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố của Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải xem xét ra quyết định công nhận kết quả bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố và quyết định cử Trưởng ấp, Trưởng khu phố lâm thời để điều hành hoạt động của ấp, khu phố; trường hợp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không ra quyết định công nhận kết quả bãi nhiệm thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Việc bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố mới phải được tiến hành trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ra quyết định công nhận kết quả bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố. Quy trình bầu Trưởng ấp, Trưởng khu phố mới thực hiện theo quy định Điều 15 và Điều 16 của Quy chế này.

Điều 20. Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố

Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố thực hiện tương tự như đối với Trưởng ấp, Trưởng khu phố.

Điều 21. Kinh phí tổ chức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố

Kinh phí tổ chức bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Trưởng ấp, Trưởng khu phố và Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố do ngân sách xã, phường, thị trấn đảm bảo.

Chương V**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ NHÂN DÂN, TỔ DÂN PHỐ****Điều 22. Tổ chức tổ nhân dân, tổ dân phố**

1. Quy mô của tổ nhân dân phải có từ 50 hộ gia đình trở lên, đối với xã đảo (nếu có) phải có từ 30 hộ gia đình trở lên. Tổ dân phố phải có từ 100 hộ gia đình trở lên. Tổ nhân dân, tổ dân phố có Tổ trưởng và một Tổ phó.

Tổ nhân dân có trên 70 hộ gia đình trở lên, tổ dân phố có trên 120 hộ gia đình trở lên có thể bố trí thêm một Tổ phó. Riêng đối với xã đảo (nếu có), tổ nhân dân có trên 50 hộ gia đình trở lên có thể bố trí thêm một Tổ phó.

2. Tổ trưởng tổ nhân dân, tổ dân phố do nhân dân trong tổ đề cử hoặc do Ban công tác Mặt trận giới thiệu và có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tham dự thống nhất. Hình thức bầu được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do buổi sinh hoạt tổ quyết định.

3. Tổ phó là người giúp Tổ trưởng, thay mặt Tổ trưởng chủ trì các buổi họp dân khi Tổ trưởng vắng và thực hiện các nhiệm vụ do Tổ trưởng giao. Tổ phó do Tổ trưởng đề nghị sau khi trao đổi thống nhất với Trưởng Ban công tác Mặt trận.

4. Trường hợp khuyết Tổ trưởng thì Tổ phó thực hiện các nhiệm vụ của tổ; nếu khuyết cả Tổ trưởng và Tổ phó hoặc thành lập mới tổ nhân dân, tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chỉ định Tổ trưởng lâm thời hoạt động cho đến khi đề cử Tổ trưởng mới theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 23. Sinh hoạt tổ nhân dân, tổ dân phố

Tổ nhân dân, tổ dân phố sinh hoạt ba tháng một lần. Buổi sinh hoạt được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn tổ tham dự. Tổ trưởng hoặc Tổ phó chủ trì sinh hoạt, cử người làm thư ký (được đa số người dự họp đồng ý) ghi biên bản sinh hoạt; mời Trưởng ấp, Trưởng Khu phố (hoặc Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng Khu phố), công an viên phụ trách, cảnh sát khu vực cùng tham dự.

Nội dung sinh hoạt tổ phải chuẩn bị chu đáo, việc kiểm điểm thực hiện công việc cần ngắn gọn, kế hoạch và biện pháp thực hiện công tác cần rõ ràng, cụ thể đề nhân dân trong tổ dễ nhớ, dễ thực hiện nhằm thực hiện tốt chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ do Trưởng ấp, Trưởng Khu phố giao, đồng thời kiến nghị, đề xuất lên ấp, khu phố những nguyện vọng và quyền lợi chính đáng của nhân dân trong tổ và tổ chức bầu Tổ trưởng (nếu có). Biên bản cuộc họp tổ được gửi đến Trưởng ấp, Trưởng Khu phố sau một ngày.

Điều 24. Quyền lợi và trách nhiệm của Tổ trưởng, Tổ phó tổ nhân dân, tổ dân phố

1. Tổ trưởng, Tổ phó được dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng, nghiệp vụ công tác và hưởng mức phụ cấp do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định theo quy định.

2. Tổ nhân dân, tổ dân phố được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp phát sổ ghi chép theo dõi các nội dung: Biên bản các cuộc họp tổ; Danh sách các hộ gia đình trong tổ; Thu, chi các khoản đóng góp của nhân dân.

Khi có thay đổi Tổ trưởng thì người cũ phải bàn giao tất cả sổ sách, tài chính cho người mới và phải lập biên bản có sự chứng kiến của Trưởng ấp, Trưởng Khu phố (hoặc Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng Khu phố).

3. Tổ trưởng, Tổ phó làm việc thông qua mối quan hệ trực tiếp với hộ dân, thường xuyên gắn kết với Trưởng ấp, Trưởng Khu phố để kịp thời nắm bắt tình hình và giải quyết công việc trong tổ một cách nhanh chóng, định kỳ hàng tháng dự sinh hoạt ấp, khu phố để báo cáo tình hình trong tổ và tiếp nhận các công việc của Trưởng ấp, Trưởng Khu phố giao.

4. Tổ trưởng, Tổ phó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được biểu dương, khen thưởng. Trưởng ấp, Trưởng Khu phố đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét, khen thưởng Tổ trưởng, Tổ phó.

5. Tổ trưởng, Tổ phó không hoàn thành nhiệm vụ, có sai phạm hoặc không được nhân dân tín nhiệm thì tùy mức độ sai phạm sẽ bị xử lý theo quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xem xét tạm đình chỉ, cho thôi nhiệm vụ theo đề nghị của Trưởng ấp, Trưởng Khu phố hoặc của Ban công tác Mặt trận hoặc có ít nhất một phần ba tổng số cử tri đại diện hộ gia đình trong tổ kiến nghị hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo pháp luật.

Điều 25. Thành lập mới tổ nhân dân, tổ dân phố

1. Việc thành lập mới (bao gồm cả việc chia tách) tổ nhân dân, tổ dân phố do Trưởng ấp, Trưởng Khu phố đề nghị trên cơ sở tình hình phát triển của ấp, khu phố, địa bàn quản lý và số hộ gia đình. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xây dựng Đề án thành lập, chia tách tổ, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận quyết định.

a) Đối với tổ nhân dân: phải có từ 50 hộ gia đình trở lên, đối với xã đảo (nếu có) phải có từ 30 hộ gia đình trở lên (kể cả phần tổ nhân dân còn lại sau khi chia tách).

b) Đối với tổ dân phố: phải có từ 100 hộ gia đình trở lên (kể cả phần tổ dân phố còn lại sau khi chia tách).

Đối với nhà chung cư theo quy định tại Điều 1 của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng, khuyến khích thành lập theo lô chung cư hoặc từ nhiều tầng để thành lập tổ nhân dân, tổ dân phố mới và quy mô số hộ gia đình phải lớn hơn quy định tại Điểm a, b Khoản này. Việc bầu Tổ trưởng, Tổ phó tổ nhân dân, tổ dân phố ưu tiên đề cử các thành viên Ban quản trị nhà chung cư để thuận lợi trong công tác quản lý.

Trường hợp thành lập phường, thị trấn từ xã thì chuyển các tổ nhân dân hiện có thành tổ dân phố.

2. Quy trình thành lập mới tổ nhân dân, tổ dân phố thực hiện tương tự theo Khoản 2, 3, 4 Điều 10 Quy chế này.

3. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chuyển đến, Phòng Nội vụ thẩm định Đề án, hồ sơ và có Tờ trình (kèm hồ sơ thành lập mới tổ nhân dân, tổ dân phố của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận ban hành quyết định.

4. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện, quận bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

b) Đề án thành lập mới tổ;

c) Bản vẽ sơ đồ tổng thể, bản vẽ sơ đồ trước và sau khi thành lập mới tổ;

d) Biên bản lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình;

- đ) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã;
- e) Biên bản thẩm định của Phòng Nội vụ huyện, quận.

Điều 26. Sáp nhập tổ nhân dân, tổ dân phố

Quy trình, hồ sơ sáp nhập tổ nhân dân, tổ dân phố thực hiện tương tự như thành lập mới tổ nhân dân, tổ dân phố.

Trường hợp tổ nhân dân, tổ dân phố bị sáp nhập không còn hộ gia đình thì không thực hiện lấy ý kiến cử tri.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

Từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành, ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố tiếp tục giữ nguyên cơ cấu tổ chức cho đến khi bầu ra Trưởng ấp, Trưởng Khu phố, Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng Khu phố và Tổ trưởng, Tổ phó tổ nhân dân, tổ dân phố theo quy định tại Quy chế này.

Điều 28. Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Quy chế này.

Điều 29. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Trưởng ấp, Trưởng Khu phố, Phó Trưởng ấp, Phó Trưởng Khu phố, Tổ trưởng, Tổ phó tổ nhân dân, tổ dân phố chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế này. Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện, quận chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổng kết, đánh giá hoạt động của ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố và gửi báo cáo, kiến nghị về Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Sở Nội vụ) để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2017/QĐ-UBND

Quận 4, ngày 17 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của
Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, huyện;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4 tại Tờ trình số 02/TTr-VP ngày 14 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 7 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 14/4/2010 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 4.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4, Trưởng phòng Nội vụ Quận 4, Trưởng phòng Tư pháp Quận 4, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường Quận 4 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Quận 4)*

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận (sau đây gọi tắt là Văn phòng) là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận.

Văn phòng có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, được cấp kinh phí hoạt động; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Văn phòng Hội đồng nhân dân Thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Chức năng

Tham mưu tổng hợp cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận về: Hoạt động của Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; cung cấp thông tin phục vụ quản lý và hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận và các cơ quan Nhà nước trên địa bàn quận; bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của Hội đồng nhân dân quận và Ủy ban nhân dân quận; trực tiếp quản lý và chỉ đạo hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của cá nhân, tổ chức trên tất

cả các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân quận, chuyển hồ sơ đến các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận giải quyết và nhận kết quả để trả cho cá nhân, tổ chức.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng, trình chương trình, kế hoạch hoạt động hàng tháng, hàng quý, sáu tháng và cả năm, báo cáo sơ kết, tổng kết hoạt động, báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân quận, Thường trực Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận và các báo cáo khác của Ủy ban nhân dân quận theo sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

2. Kịp thời báo cáo, điều chỉnh chương trình, kế hoạch công tác, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận.

3. Thực hiện công tác tổng hợp, thông tin báo cáo định kỳ, đột xuất được giao theo quy định của pháp luật.

4. Chuẩn bị các báo cáo phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công việc chung của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật.

5. Đối với việc tổ chức phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân quận, Văn phòng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân quận, các Ban của Hội đồng nhân dân quận, các đại biểu Hội đồng nhân dân quận; phối hợp hoạt động các Ban Hội đồng nhân dân quận; bảo đảm việc thực hiện quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân quận, Thường trực Hội đồng nhân dân quận, các Ban của Hội đồng nhân dân quận, nội quy kỳ họp của Hội đồng nhân dân quận; giúp Thường trực Hội đồng nhân dân quận giữ mối liên hệ với Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố; phục vụ Hội đồng nhân dân quận, Thường trực Hội đồng nhân dân quận và các Ban Hội đồng nhân dân quận trong hoạt động đối ngoại; phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan phục vụ đại biểu Hội đồng

nhân dân quận tiếp xúc cử tri; giúp Thường trực Hội đồng nhân dân quận tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của Nhân dân và gửi cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xem xét giải quyết;

b) Giúp Thường trực Hội đồng nhân dân quận xây dựng chương trình, tổ chức phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân quận; phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan chuẩn bị tài liệu phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, cuộc họp của các Ban thuộc Hội đồng nhân dân quận; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân quận;

c) Tham mưu, phục vụ Ban của Hội đồng nhân dân quận thẩm tra dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án; giúp Thường trực Hội đồng nhân dân quận hoàn thiện các dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quận.

d) Tham mưu, phục vụ Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân quận, các Ban của Hội đồng nhân dân quận, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân quận và đại biểu Hội đồng nhân dân quận trong hoạt động giám sát; khảo sát, theo dõi, tổng hợp, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện Nghị quyết về giám sát;

đ) Phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân quận và đại biểu Hội đồng nhân dân quận tiếp công dân; tiếp nhận, tham mưu xử lý kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo của cơ quan, tổ chức, công dân gửi đến Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân quận; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cơ quan, tổ chức, công dân;

e) Phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân quận tổ chức lấy ý kiến đóng góp vào dự án Luật, dự án Pháp lệnh và các văn bản khác theo yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố;

g) Phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân quận trong công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phường;

h) Tham mưu, phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân quận giải quyết các vấn đề giữa hai kỳ họp; giúp Ban của Hội đồng nhân dân quận thẩm tra các văn bản do Ủy ban nhân dân trình giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân quận;

i) Phục vụ Thường trực Hội đồng nhân dân quận, các Ban của Hội đồng nhân dân quận trong công tác giao ban, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng kỹ năng hoạt động cho đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

k) Phục vụ Hội đồng nhân dân quận, Thường trực Hội đồng nhân dân quận, các Ban của Hội đồng nhân dân quận giữ mối liên hệ công tác với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân quận, Thường trực Quận ủy, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và các cơ quan, tổ chức, đoàn thể ở địa phương;

l) Được ký văn bản thông báo ý kiến, kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân quận; được quyền đề nghị hoặc yêu cầu các đơn vị cùng cấp, cấp dưới phối hợp thực hiện nhiệm vụ; được quyền yêu cầu các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu cho Hội đồng nhân dân quận, Thường trực Hội đồng nhân dân quận, các Ban của Hội đồng nhân dân quận, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân quận và đại biểu Hội đồng nhân dân quận hoạt động theo quy định;

m) Giúp Hội đồng nhân dân quận trình Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố phê chuẩn kết quả bầu cử, phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân quận; tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân quận phê chuẩn kết quả bầu cử, phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phường;

n) Thực hiện chế độ, chính sách đối với đại biểu Hội đồng nhân dân quận;

6. Đối với chức năng là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân quận:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân quận ban hành:

- Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận;

- Quyết định thành lập và quy chế hoạt động của Ban Tiếp công dân quận trực thuộc Văn phòng;

- Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả;

- Văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng;

- Quy hoạch, kế hoạch dài hạn, hàng năm, các chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng;

b) Giúp Ủy ban nhân dân quận kiểm tra, đôn đốc, tổng kết việc thực hiện quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân theo đúng quy định;

c) Theo dõi nắm tình hình hoạt động chung của Ủy ban nhân dân quận;

d) Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân quận; thu thập, xử lý thông tin, kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận đưa vào chương trình, kế hoạch công tác những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, điều hành hoặc giao cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng đề án, dự án, dự thảo văn bản;

đ) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận thực hiện nhiệm vụ trước Hội đồng nhân dân quận; tiếp xúc, báo cáo, trả lời kiến nghị của cử tri;

e) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận ban hành nội quy tiếp công dân tại Trụ sở Tiếp công dân ở quận;

g) Triệu tập, chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung, phục vụ các cuộc họp của Ủy ban nhân dân quận;

h) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận chỉ đạo, áp dụng biện pháp cần thiết giải quyết công việc trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp;

i) Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận cải tiến lề lối làm việc; duy trì kỷ luật, kỷ cương của bộ máy hành chính nhà nước trên địa bàn quận;

k) Chủ trì, phối hợp với Phòng Tư pháp quận và các cơ quan liên quan trong việc thực hiện rà soát thủ tục hành chính tại Ủy ban nhân dân quận, phường; trình Ủy ban nhân dân quận chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước thuộc phạm vi của Văn phòng;

l) Tiếp nhận, xử lý, trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giải quyết những văn bản, hồ sơ do các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi, trình (văn bản đến)

- Đối với đề án, dự án, dự thảo văn bản do các cơ quan trình: kiểm tra hồ sơ, trình tự, thủ tục soạn thảo, thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản; tóm tắt nội dung, nêu rõ thẩm quyền quyết định, sự đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận đối với vấn đề liên quan, đề xuất một trong các phương án: ban hành, phê duyệt; đưa ra phiên họp Ủy ban nhân dân quận; gửi lấy ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân quận; thông báo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận yêu cầu cơ quan soạn thảo hoàn chỉnh lại, bổ sung ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định và quy chế

làm việc của Ủy ban nhân dân quận.

Trong quá trình xử lý, nếu đề án, dự án, dự thảo văn bản còn ý kiến khác nhau, chủ trì họp với cơ quan, tổ chức liên quan để trao đổi trước khi trình.

- Đối với dự thảo báo cáo, bài phát biểu: phối hợp với các cơ quan liên quan biên tập, hoàn chỉnh theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

- Đối với văn bản khác: kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao cơ quan liên quan triển khai thực hiện; tổ chức các điều kiện cần thiết để Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xử lý theo quy định của pháp luật và nội dung văn bản đến.

m) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

7. Quản lý, chỉ đạo bộ phận tiếp nhận và trả kết quả

8. Phát hành, quản lý, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận:

a) Quản lý, sử dụng con dấu, phát hành văn bản của Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận;

b) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; định kỳ rà soát, báo cáo Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành;

c) Rà soát nhằm phát hiện vướng mắc, phát sinh về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục và nghiệp vụ hành chính văn phòng trong quá trình chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân quận; Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận; kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận sửa đổi, bổ sung; hàng năm, tổng hợp, báo cáo Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố;

d) Lưu trữ văn bản, hồ sơ, tài liệu, báo cáo của Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận.

9. Theo dõi, chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện công tác tiếp công dân theo đúng quy định của pháp luật.

10. Thực hiện chế độ thông tin:

a) Tổ chức quản lý, cập nhật thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận;

b) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về hoạt động của Công thông tin điện tử và kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử chỉ đạo, điều hành của Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận;

c) Thiết lập, quản lý và duy trì hoạt động mạng tin học của Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận.

11. Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật:

a) Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận.

b) Phục vụ các chuyên công tác, làm việc, tiếp khách của Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận.

12. Hướng dẫn nghiệp vụ hành chính văn phòng:

Chủ trì tổng kết, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ hành chính văn phòng, công tác tiếp dân đối với Hội đồng nhân dân phường, công chức Văn phòng Thống kê phường.

13. Thực hiện nhiệm vụ quản trị nội bộ:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản, quy hoạch, kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt liên quan đến hoạt động của Văn phòng;

b) Tiếp nhận, xử lý văn bản do cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi Văn phòng ban hành và quản lý văn bản theo quy định;

c) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ được giao;

d) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc thuộc Văn phòng;

đ) Quản lý tổ chức cán bộ, công chức, người lao động; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách quy hoạch, đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng.

e) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định.

14. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Văn phòng có Chánh Văn phòng, không quá 03 Phó Chánh Văn phòng và các công chức khác.

a) Chánh Văn phòng là người đứng đầu Văn phòng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân quận do Hội đồng nhân dân quận quyết định.

Chánh Văn phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và Văn phòng Hội đồng nhân dân Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức và hoạt động của Văn phòng; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân quận và Ủy ban nhân dân quận khi được yêu cầu; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân quận, các tổ chức chính trị - xã hội quận giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình.

b) Phó Chánh Văn phòng là người giúp Chánh Văn phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng, trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Một Phó Chánh Văn phòng phụ trách, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý Trụ sở Tiếp công dân quận.

Khi Chánh Văn phòng vắng mặt, một Phó Chánh Văn phòng được Chánh Văn phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Văn phòng.

c) Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn

phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Công chức chuyên môn, nghiệp vụ làm công tác Văn phòng phải là những người có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, am hiểu về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, theo dõi; được áp dụng chế độ, chính sách đãi ngộ theo quy định của pháp luật; được bố trí tương xứng với nhiệm vụ được giao.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, Văn phòng tổ chức thành các bộ phận gồm:

- Ban tiếp công dân: giúp Chánh Văn phòng thực hiện công tác tiếp công dân và xếp lịch tiếp công dân cho Thường trực Hội đồng nhân dân quận, Thường trực Ủy ban nhân dân quận; theo dõi tình hình giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo của công dân; thực hiện các công việc theo quy chế của Ban tiếp công dân và theo phân công của Chánh Văn phòng và Phó Chánh Văn phòng phụ trách.

- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: thực hiện công tác tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức. Có nhiệm vụ đôn đốc các cơ quan chuyên môn giải quyết hồ sơ đúng hạn và thực hiện hoặc chuyển thư xin lỗi đến cá nhân, tổ chức đối với các hồ sơ trễ hạn do lỗi của cơ quan, đơn vị theo quy định. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn niêm yết công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân quận theo các quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố; có thái độ lịch sự, khiêm tốn, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác, đảm bảo không gây phiền hà, nhùng nhịu. Thực hiện các công việc theo quy chế của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả và theo phân công của Chánh Văn phòng.

- Tổ tổng hợp: làm nhiệm vụ tham mưu tổng hợp, thu thập, phân tích, xử lý thông tin, báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất, chuyên đề; làm công tác trợ lý, thư ký giúp việc cho Thường trực Hội đồng nhân dân và Thường trực Ủy ban nhân dân quận. Cán bộ, công chức tổng hợp được Thường trực Ủy ban nhân dân quận chọn và phân công trên cơ sở đề nghị của Chánh Văn phòng.

Các cán bộ, công chức tổng hợp chịu trách nhiệm trực tiếp về công việc được phân công trước Thường trực Ủy ban nhân dân quận và lãnh đạo văn phòng; có trách nhiệm tham dự các hoạt động của Ủy ban nhân dân quận để ghi chép, nắm bắt những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực, công tác được phân công; kịp thời phản ánh, soạn thảo văn bản

phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thường trực Ủy ban nhân dân quận.

- Tổ hành chính - văn thư - lưu trữ: giúp Chánh Văn phòng thực hiện công tác hành chính, văn thư, lưu trữ theo quy định pháp luật. Công văn đến phải được chuyển đến Chánh Văn phòng (hoặc Phó Chánh Văn phòng) xử lý, chuyển giao ngay trong ngày đến các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm giải quyết. Công văn đi phải được đóng dấu, vào sổ công văn đi, vào sổ đăng ký phát hành gửi ngay trong ngày (chậm nhất là ngày hôm sau) khi văn bản được người có thẩm quyền ký. Thực hiện nội quy bảo mật công văn, tài liệu và sử dụng con dấu... theo quy định.

Giúp Chánh Văn phòng thực hiện thu, chi kinh phí hoạt động của Văn phòng, công tác tiếp tân và phục vụ hậu cần cho các Hội nghị của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận. Tổ chức công tác phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ an toàn cơ quan; đưa đón Thường trực Hội đồng nhân dân quận, Thường trực Ủy ban nhân dân quận đi công tác, dự hội nghị. Thực hiện các công việc khác theo phân công của Chánh Văn phòng và Phó Chánh Văn phòng.

Giúp Chánh Văn phòng theo dõi, thực hiện công tác tin học hóa hoạt động của Văn phòng; thống nhất quản lý và sử dụng mạng thông tin của Ủy ban nhân dân quận. Thực hiện hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quận và Ủy ban nhân dân các phường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và thông tin; giải quyết các sự cố kỹ thuật về mạng.

Điều 4. Biên chế

Căn cứ vào khối lượng công việc và tình hình cán bộ cụ thể để xác định từng chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức để phân bổ biên chế cho phù hợp, đảm bảo thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Số lượng biên chế cụ thể của Văn phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc và trong tổng biên chế hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố giao.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Chánh Văn phòng phụ trách, điều hành các hoạt động của Văn phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Chánh Văn phòng phụ trách những lĩnh vực

công tác được Chánh Văn phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Chánh Văn phòng khác, Phó Chánh Văn phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Chánh Văn phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Chánh Văn phòng hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Chánh Văn phòng trực tiếp yêu cầu chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Chánh Văn phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng chuyên viên đó phải báo cáo cho Phó Chánh Văn phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng dự hội ý và giao ban với Thường trực Hội đồng nhân dân quận, Ủy ban nhân dân quận.

2. Hàng tuần, lãnh đạo họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần.

4. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động của Văn phòng.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố:

Văn phòng chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng Hội đồng nhân dân Thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Văn phòng Hội đồng nhân dân Thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Đối với Văn phòng Quận ủy:

Văn phòng phối hợp với Văn phòng Quận ủy xây dựng chương trình làm việc, lịch công tác, cung cấp thông tin, tư liệu phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của Quận ủy.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận, nhằm đảm bảo hoàn hành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận. Trong trường hợp Văn phòng chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Chánh Văn phòng tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các ban ngành, các tổ chức chính trị - xã hội của quận:

Văn phòng có trách nhiệm phối hợp thường xuyên với các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng để nắm bắt và cung cấp các thông tin có liên quan đến chỉ đạo điều hành hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân quận, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận. Giúp Thường trực Hội đồng nhân dân quận, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận thực hiện quy chế phối hợp theo quy định của pháp luật.

5. Đối với Ủy ban nhân dân phường:

a) Văn phòng có quan hệ chặt chẽ với Ủy ban nhân dân phường; đôn đốc việc thực hiện các quyết định, chỉ thị và các chủ trương của Ủy ban nhân dân quận; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân phường về nghiệp vụ hành chính, công tác tiếp công dân đảm bảo sự thống nhất trên địa bàn quận theo quy định của Chính phủ và Ủy ban nhân dân Thành phố.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ quy chế này, Chánh Văn phòng có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh, tiêu chuẩn công chức của Văn phòng phù hợp với đặc điểm của quận, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định để thi hành.

Điều 9. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, thủ

trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường có trách nhiệm thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng sau khi được Ủy ban nhân dân quận ký quyết định ban hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi quy chế cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Hoàng Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2017/QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 10 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp huyện
thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 23/2014/TTLT-BTP-BNV ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tư pháp - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp huyện tại Tờ trình số 436/TTr-TP ngày 28 tháng 3 năm 2017 và văn bản số 79/VP ngày 17 tháng 3 năm 2017 của Chánh văn phòng UBND huyện Củ Chi về việc kiểm tra nội dung đối với dự thảo văn bản do Phòng Tư pháp huyện Củ Chi soạn thảo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp huyện thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2017 và thay thế Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 27/8/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp huyện Củ Chi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nội vụ huyện, Trưởng Phòng Tư pháp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Hoài Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Về tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp huyện thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)*

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí

Phòng Tư pháp huyện Cử Chi là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi. Phòng Tư pháp huyện có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và công tác của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chức năng

Phòng Tư pháp huyện thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về: công tác xây dựng và thi hành pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; kiểm soát thủ tục hành chính; phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; nuôi con nuôi; chứng thực; hộ tịch; bồi thường nhà nước; trợ giúp pháp lý; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Tư pháp huyện có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm về lĩnh vực tư pháp; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, xây dựng, hoàn thiện pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện trong lĩnh vực tư pháp.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện dự thảo các văn bản về lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND huyện.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch trong lĩnh vực tư pháp sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ về công tác tư pháp ở các xã, thị trấn theo quy định của pháp luật.

5. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật:

a) Phối hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân huyện do các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện chủ trì xây dựng;

b) Thẩm định dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; góp ý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức lấy ý kiến nhân dân về các dự án luật, pháp lệnh theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện và hướng dẫn của Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh.

6. Công tác tư vấn pháp luật:

a) Thực hiện tư vấn pháp luật theo chỉ đạo của Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện.

b) Thực hiện tư vấn pháp luật theo đề nghị của các phòng, ban, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đối với những vụ việc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền giải quyết của Phòng Tư pháp.

7. Công tác theo dõi thi hành pháp luật:

a) Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn huyện.

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện và công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương.

c) Tổng hợp, đề xuất với Ủy ban nhân dân huyện về việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

d) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân huyện.

8. Công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:

a) Giúp Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện tự kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện ban hành; hướng dẫn công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn ban hành;

b) Thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn theo quy định của pháp luật; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định các biện pháp xử lý văn bản trái pháp luật theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức triển khai thực hiện việc rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện theo quy định của pháp luật; đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa chung của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

10. Công tác kiểm soát thủ tục hành chính:

a) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo chủ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, hướng dẫn của thành phố theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

b) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo, tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn huyện để kiến nghị, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ.

c) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện niêm yết công khai thủ tục hành chính, báo cáo tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của cơ quan chuyên môn thuộc huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

11. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân huyện ban hành chương trình, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi chương trình, kế hoạch được ban hành.

b) Theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương; đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn huyện.

c) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật huyện.

d) Xây dựng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật huyện, tuyên truyền viên pháp luật tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

đ) Hướng dẫn việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật ở các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị khác trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

12. Thẩm định dự thảo hương ước, quy ước của ấp, khu phố trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt.

13. Giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ về xây dựng xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.

14. Công tác quản lý và đăng ký hộ tịch:

a) Chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch trên địa bàn; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý và đăng ký hộ tịch cho công chức Tư pháp - Hộ tịch các xã, thị trấn;

b) Giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật; đề nghị Ủy ban nhân dân huyện quyết định việc thu hồi, hủy bỏ những giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn cấp trái với quy định của pháp luật (trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật).

c) Quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định.

15. Thực hiện nhiệm vụ quản lý về nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật.

16. Công tác chứng thực:

a) Hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ cho công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

b) Thực hiện cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

c) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản.

17. Công tác bồi thường nhà nước:

a) Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân huyện xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong trường hợp người bị thiệt hại yêu cầu hoặc chưa có sự thống nhất về việc xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện việc giải quyết bồi thường.

c) Cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính.

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết bồi thường, chi trả tiền bồi thường và thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật đối với trường hợp Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm giải quyết bồi thường.

18. Thực hiện nhiệm vụ trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

19. Quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Giúp Ủy ban nhân dân huyện theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn huyện.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, xử lý các quy định xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn với nhau.

c) Hướng dẫn nghiệp vụ trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

d) Thực hiện thống kê về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của huyện.

20. Giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án dân sự, hành chính theo quy định của pháp luật và quy chế phối hợp công tác giữa cơ

quan tư pháp và cơ quan thi hành án dân sự huyện do Bộ Tư pháp ban hành.

21. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về công tác tư pháp đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch các xã, thị trấn, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

22. Tổ chức ứng dụng khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Phòng Tư pháp.

23. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân huyện và Sở Tư pháp Thành phố.

24. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, tham gia thanh tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý đối với tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong hoạt động tư pháp trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

25. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Phòng Tư pháp theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

26. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài sản, tài chính của Phòng Tư pháp theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

27. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân huyện giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Chương III **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Tư pháp huyện gồm có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các công chức khác.

a) Trưởng Phòng Tư pháp chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được

giao và toàn bộ hoạt động của Phòng; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ của công chức Tư pháp - Hộ tịch các xã, thị trấn trên địa bàn huyện theo quy định pháp luật.

b) Phó Trưởng phòng giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng.

c) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo điều kiện, tiêu chuẩn chức danh do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành và theo quy định của pháp luật.

d) Việc điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tư pháp và đặc điểm tình hình cụ thể của đơn vị, trình độ, năng lực cán bộ, Phòng Tư pháp được tổ chức thành các bộ phận gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác của phòng

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức của Phòng Tư pháp huyện là do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định trong tổng chỉ tiêu biên chế hành chính được Ủy ban nhân dân Thành phố giao cho huyện hàng năm.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Tư pháp huyện phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức danh, tiêu chuẩn, cơ cấu ngạch công chức theo quy định và đảm bảo đủ lực lượng để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

3. Tùy theo quy mô hoạt động, tính chất công việc và nhân sự cụ thể của huyện, Ủy ban nhân dân huyện có thể bố trí công chức phụ trách riêng từng lĩnh vực hoặc kiêm nhiệm các lĩnh vực trên cơ sở tinh gọn, hiệu quả và tiết kiệm.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành các hoạt động của Phòng và phụ trách

những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu công chức giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng công chức đó phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể công chức một lần.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Sở Tư pháp:

Phòng Tư pháp huyện chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tư pháp Thành phố, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Tư pháp.

2. Đối với Ủy ban nhân dân huyện:

Phòng Tư pháp huyện chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận

chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phụ trách và phải thường xuyên báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện về những mặt công tác đã được phân công;

Định kỳ, báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

3. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân huyện, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của huyện. Trong trường hợp Phòng Tư pháp huyện chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Tư pháp huyện tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của huyện:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các xã, thị trấn, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức xã hội của huyện có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng Tư pháp huyện, Trưởng phòng có trách nhiệm giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

5. Đối với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn:

a) Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn, kiểm tra công chức các xã, thị trấn về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng, quyền hạn, trách nhiệm, chức danh công chức của Phòng phù hợp với đặc điểm của huyện, nhưng không trái với nội dung Quy chế này, trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định để thi hành.

Điều 9. Trưởng Phòng Tư pháp huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân huyện xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Hoài Phú

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1175/UBND

Bình Tân, ngày 13 tháng 4 năm 2017

V/v đính chính Quyết định số
01/2017/QĐ-UBND ngày 03
tháng 02 năm 2017 của Ủy ban
nhân dân quận Bình Tân

Kính gửi:

- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc quận;
- Khối Nội chính;
- Ủy ban nhân dân 10 phường.

Ngày 03 tháng 02 năm 2017, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân đã ban hành Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

Do sơ suất trong khâu đánh máy, soạn thảo văn bản, tại Điều 2 của Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND, ghi là: “*Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận Bình Tân, Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về sửa đổi Khoản 2 Điều 1 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận Bình Tân được ban hành kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về bổ sung nhiệm vụ thực hiện công tác thanh niên vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận Bình Tân được ban hành kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân*”.

Nay Ủy ban nhân dân quận Bình Tân xin đính chính lại là: “*Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2017 và thay thế Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân*”.

về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận Bình Tân, Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về sửa đổi Khoản 2 Điều 1 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận Bình Tân được ban hành kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về bổ sung nhiệm vụ thực hiện công tác thanh niên vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận Bình Tân được ban hành kèm theo Quyết định số 05/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân”/.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Anh Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1197/UBND

Bình Tân, ngày 17 tháng 4 năm 2017

V/v đính chính Quyết định số
02/2017/QĐ-UBND ngày 03
tháng 02 năm 2017 của Ủy ban
nhân dân quận Bình Tân

Kính gửi:

- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc quận;
- Khối Nội chính;
- Ủy ban nhân dân 10 phường.

Ngày 03 tháng 02 năm 2017, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân đã ban hành Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

Do sơ suất trong khâu đánh máy, soạn thảo văn bản, tại Điều 2 của Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND, ghi là: “*Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Bình Tân, Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Bình Tân ban hành kèm theo Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Bình Tân ban hành kèm theo Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân*”.

Nay Ủy ban nhân dân quận Bình Tân xin đính chính lại là: “*Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2017 và thay thế Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Bình Tân, Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận*

Bình Tân về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Bình Tân ban hành kèm theo Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Bình Tân ban hành kèm theo Quyết định số 18/2009/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân”./.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Anh Cường

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng